

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG XUÂN ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XUAN ANH INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XUAN ANH IC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107478423

**3. Ngày thành lập:** 20/06/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 689 Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975091999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                       | 2599     |
| 2.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022     |
| 3.  | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2310     |
| 4.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hoá;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; | 2393     |
| 6.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394     |
| 7.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2395     |
| 8.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát);<br>- Sản xuất vật liệu cách âm khoáng như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; | 2399 |
| 10. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 11. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 12. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0130 |
| 15. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0141 |
| 16. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0142 |
| 17. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0144 |
| 18. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0145 |
| 19. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0146 |
| 20. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0210 |
| 21. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0221 |
| 22. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0312 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 24. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510 |
| 25. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0520 |
| 26. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710 |
| 27. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>- Khai thác quặng bôxít<br>- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.                                                                                                                                                                                                            | 0722 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 29. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0891 |
| 30. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892 |
| 31. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0893 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica...                                    | 0899 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;<br>- Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động khoan thử và đào thử.                   | 0990 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1010 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 36. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 40. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 42. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 46. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4721 |
| 47. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 49. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4724 |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 53. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; | 5629 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 56. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng<br>- Sản xuất máy sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa;<br>- Sản xuất máy sản xuất chất bán dẫn;<br>- Sản xuất người máy công nghiệp cho các mục đích khác nhau;                                                                                                                                                                                                                | 2829 |
| 57. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 58. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 61. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3530 |
| 62. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3600 |
| 63. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 64. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 65. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3821 |
| 66. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 67. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; | 3900        |
| 68. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100(Chính) |
| 69. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210        |
| 70. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220        |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                            | 4290        |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 75. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                           | 4329        |
| 77. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 78. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 80.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 81.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 82.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô                                                                                                                                                                    | 4520 |
| 83.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                   | 4541 |
| 84.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |
| 85.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 86.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 87.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 88.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 89.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 90.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...                                   | 4649 |
| 91.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 92.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 93.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659 |
| 94.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ,                                                                                                                                    | 4773 |
| 95.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                | 8299 |
| 96.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 97.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 98.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 99.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 100. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 101. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                               | 6810 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 103. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Tư vấn lập dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 104. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế xây dựng công trình:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình<br>- Thiết kế cấp thoát nước<br>- Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt<br>- Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng<br>- Thiết kế phòng cháy chữa cháy<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Định giá xây dựng | 7110 |
| 105. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 106. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 107. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 108. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8110 |
| 109. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 110. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: - Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;                                                                                                                              | 8129 |
| 111. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐẠI | Xóm Hương, Xã Liên Chung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 12,000    | 121401683                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 12,000    |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN MẠNH KIÊN | Thôn Lý, Xã Việt Lập, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                     | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 8,000     | 121786547                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 8,000     |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN HÀ  | số 221 Phan Đình Phùng, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 80,000    | 091708843                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số           | 2.000.000  | 20.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:



\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÀ                                          Giới tính: Nam  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
Sinh ngày: 15/02/1976                      Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 091708843  
Ngày cấp: 13/07/2010                      Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 221 Phan Đình Phùng, Phường Phan Đình Phùng,  
Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: Thôn Hương, Xã Liên Chung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội